

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Số: 38 /MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý 4/2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
2. Mã chứng khoán: PMB
3. Địa chỉ Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35378256 Fax: 024.35378255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trần Nguyễn - Phó Giám đốc
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Giải trình LNST chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:
Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021 lãi và chênh lệch hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2020, do nguyên nhân sau:
 - Tổng sản lượng tiêu thụ các mặt hàng Quý 4/2021 tăng 10% so với cùng kỳ năm 2020;
 - Lợi nhuận gộp Quý 4/2021 tăng 153% so với cùng kỳ năm 2020;
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pmb.vn


Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

BCTC Quý 4/2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT 
NGUYỄN ĐỨC UOQBTT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Trần Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2021

Mẫu số: B 01 – DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		213.779.952.289	166.718.780.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		122.829.837.489	114.287.343.799
1. Tiền	111	V.01	26.563.908.040	25.628.260.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		96.265.929.449	88.659.083.047
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.606.623.669	41.050.113.943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.872.354.942	9.606.143.972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.253.827.700	31.044.509.250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		480.441.027	399.460.721
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		51.015.360.489	11.107.001.079
1. Hàng tồn kho	141	V.04	51.015.360.489	11.107.001.079
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		328.130.642	274.321.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		328.130.642	274.321.218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.031.339.359	21.837.107.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.374.000	65.374.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	65.374.000	65.374.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		9.132.669.269	12.502.509.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.094.299.842	12.502.509.703
- Nguyên giá	222		42.078.422.625	42.087.776.080



TK

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.984.122.783)	(29.585.266.377)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38.369.427	0
- Nguyên giá	228		95.613.600	116.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.244.173)	(116.950.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.833.296.090	9.269.224.193
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.651.039.379	6.431.791.170
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.182.256.711	2.837.433.023
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		229.811.291.648	188.555.887.935
NGUỒN VỐN			0	0
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.903.794.134	48.654.046.270
I. Nợ ngắn hạn	310		68.903.794.134	48.654.046.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.181.976.059	5.088.648.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.648.921.564	16.385.596.806
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6.515.899.035	3.068.059.653
4. Phải trả người lao động	314		296.568.445	296.905.664
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.911.283.555	7.080.492.399
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.933.494.751	10.572.620.634
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.415.650.725	6.161.722.963
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0

2886450
CÔNG TY
PHÂN
N BÓN VÀ
HẠT DẦU K
TIỀN BẮC
SIAY - TP

16

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.907.497.514	139.901.841.665
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	160.907.497.514	139.901.841.665
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.874.827.934	9.869.172.085
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.461.721.258	2.834.223.022
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.413.106.676	7.034.949.063
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		229.811.291.648	188.555.887.935

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Nguyễn Thị Thu Hà

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Lương Anh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIẾ

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính,
Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2021

Mẫu số: B 02 – DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	607.516.634.066	289.356.194.958	2.084.107.799.763	1.308.364.597.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-4.707.056.991	5.496.933.444	27.733.487.898	16.351.748.214
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		612.223.691.057	283.859.261.514	2.056.374.311.865	1.292.012.849.478
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	574.587.085.641	268.982.901.949	1.949.750.285.694	1.229.100.638.340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.636.605.416	14.876.359.565	106.624.026.171	62.912.211.138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	308.803.632	470.008.499	1.574.562.482	2.287.347.928
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	35.410.959	-	633.849.315	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.410.959	-	633.849.315	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		18.680.490.928	15.210.113.381	53.244.146.796	46.528.966.203
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.159.507.679	4.253.497.925	15.601.164.888	14.178.229.282
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		13.069.999.482	-4.117.243.242	38.719.427.654	4.492.363.581
12. Thu nhập khác	31		5.326.022.636	4.027.523.750	7.399.868.813	6.550.766.954
13. Chi phí khác	32		-	-	12.523.127	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.326.022.636	4.027.523.750	7.387.345.686	6.550.766.954
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.396.022.118	(89.719.492)	46.106.773.340	11.043.130.535
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.980.496.461	2.576.975.069	8.685.213.683	2.940.793.861
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-2.182.256.711	-2.837.433.023	655.176.312	-691.349.654
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.597.782.368	170.738.462	36.766.383.345	8.793.686.328
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Hưng

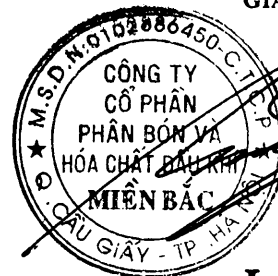
KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCKT
Nguyễn Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC



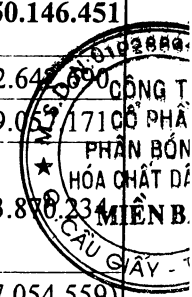
Lương Anh Tuấn

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0	0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	1	0	46.106.773.340	11.043.130.535
2. Điều chỉnh cho các khoản		0		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	0	3.339.150.579	3.616.244.779
- Các khoản dự phòng	3	0		(821.880.935)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(1.574.562.482)	(2.287.347.928)
- Chi phí lãi vay	6	0	633.849.315	
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	0	48.505.210.752	11.550.146.451
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	0	1.443.490.274	7.752.648.600
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	(39.908.359.410)	10.999.057.171
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	0	12.574.822.293	6.653.878.234
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	1.726.942.367	(4.567.054.559)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0		
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	(633.849.315)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(5.345.189.791)	(2.470.959.622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(2.731.524.734)	(2.865.078.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	0	15.631.542.436	27.052.624.365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(286.743.600)	(779.850.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	23.132.372	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0		



Handwritten signature or mark.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	1.574.562.482	2.287.347.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	1.310.951.254	1.507.497.928
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	309.350.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(309.350.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(8.400.000.000)	(12.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	(8.400.000.000)	(12.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	0	8.542.493.690	16.560.122.293
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	0	114.287.343.799	97.727.221.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	0	122.829.837.489	114.287.343.799

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

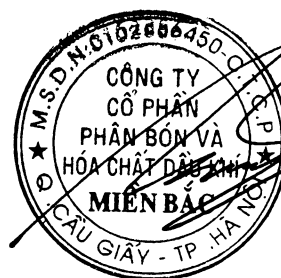


PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Nguyễn Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Lương Anh Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

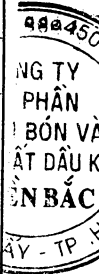
Quý 4 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VNĐ)
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



11

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:	Ghi nhận theo nguyên giá
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	
6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	



Handwritten signature

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra
18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

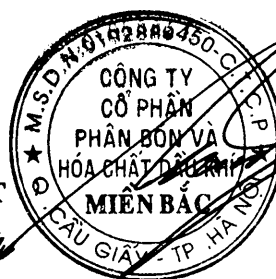
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Hu

Hu



Nguyễn Tiến Hưng

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCKT
Nguyễn Thị Thu Hà

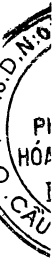
GIÁM ĐỐC
Lương Anh Tuấn



VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	142.357.931		127.302.261	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)	26.421.550.109		19.026.273.258	
Cộng	26.563.908.040		19.153.575.519	
<i>Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(a)</i>				
- NH VCB	5.175.445.230		6.002.152.385	
- NH Vietinbank	5.647.549.670		5.401.950.201	
- NH BIDV	1.632.981.891		2.855.571.898	
- NH PVComBank	11.865.787.075		178.713.981	
- NH Agribank	2.099.786.243		4.587.884.793	
Cộng (a)	26.421.550.109		19.026.273.258	
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	96.265.929.449		88.659.083.047	
<i>Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
- NH VCB	35.265.929.449		8.598.514.609	
- NH Vietinbank	32.000.000.000		55.000.000.000	
- NH BIDV	9.000.000.000		25.060.568.438	
- NH Agribank	20.000.000.000			
3. Phải thu của khách hàng	13.872.354.942		9.932.245.357	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)				
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	6.684.702.464		6.760.579.232	
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam	175.692.788			
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Quyết Hiên	143.001.100			
Công ty Cổ phần Phùng Hưng	5.452.725.468			
Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	643.615.946			
Các khoản phải thu khách hàng khác	772.617.176		3.171.666.125	
- Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.864.465.252	-	7.193.319.093	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	6.684.702.464		6.760.579.232	
Công ty TNHH Bằng Tuyên	4.070.000		14.283.720	
Công ty TNHH Hồng Thành			16.202.835	
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam	175.692.788		402.253.306	
4. Phải thu khác	470.500.435		399.460.721	
Ngắn hạn: Phải thu về lãi tiền gửi	30.938.915		72.690.436	
Tạm ứng CBNV	150.000.000			

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	289.561.520		326.770.285	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu				
7. Hàng tồn kho	51.015.360.489	-	11.107.001.079	
- Công cụ dụng cụ	89.468.657		113.616.470	
- Hàng hoá	50.925.891.832		10.993.384.609	
8. Tài sản dở dang dài hạn				



9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/10/2021	28.077.312.198	468.128.000	9.671.359.467	3.318.329.760	543.293.200	42.078.422.625
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	468.128.000	9.671.359.467	3.318.329.760	543.293.200	42.078.422.625
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/10/2021	21.652.634.618	196.757.986	7.043.063.499	2.648.316.922	543.293.200	32.084.066.225
- Khấu hao trong kỳ	497.953.105	21.424.657	280.537.068	100.141.728		900.056.558
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	22.150.587.723	218.182.643	7.323.600.567	2.748.458.650	543.293.200	32.984.122.783
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu kỳ	6.424.677.580	271.370.014	2.628.295.968	670.012.838	-	9.994.356.400
- Tại ngày cuối kỳ	5.926.724.475	249.945.357	2.347.758.900	569.871.110	-	9.094.299.842

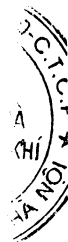
- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay :
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **5.458.532.004 đồng**
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư ngày 01/10/2021				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/10/2021				4.630.054	48.670.000	53.300.054
- Khấu hao trong kỳ				3.944.119		3.944.119
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8.574.173	48.670.000	57.244.173
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ				42.313.546	-	42.313.546
- Tại ngày cuối kỳ				38.369.427	-	38.369.427

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.670.000

Danh mục		31/12/2021		01/01/2021	
11	Chi phí trả trước				
	Ngắn hạn	328.130.642		274.321.218	
	- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ dưới 1 năm	39.015.426		43.329.780	
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	289.115.216		230.991.438	
	Dài hạn	4.651.039.379		6.431.791.170	
	- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	920.363.698		253.427.989	
	- Chi phí thuê văn phòng	3.547.395.469		5.914.487.521	
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	183.280.212		263.875.660	
	Cộng	4.979.170.021		6.706.112.388	
12	Tài sản khác				
	Ngắn hạn				
	- Thuế GTGT được khấu trừ				
	Cộng	-		-	
	Dài hạn				
13	Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b	Vay dài hạn				
14	Phải trả người bán	31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	13.181.976.059	13.181.976.059	5.088.648.151	5.088.648.151
	Công ty Cổ Phần Cảng Vật Cách	266.284.194	266.284.194		-
	Công ty Cổ Phần Thương Mại Thiệu Yên Thanh Hoá	719.037.001	719.037.001		-
	Công ty TNHH Việt Mỹ	1.563.884.063	1.563.884.063		-
	Công ty CP Cảng Thanh Hóa	280.428.264	280.428.264		-
	Công ty CP TM Thành Nam	344.550.000	344.550.000		-
	Công ty TNHH Khải Linh	289.056.500	289.056.500		-
	Công ty TNHH Văn Hường	143.500.000	143.500.000		-
	Công ty TNHH Bằng Tuyên	331.200.000	331.200.000		-
	Công ty CP Phân bón Phú Quý	326.820.000	326.820.000		-
	Công ty TNHH VTNN Cường Liên	1.022.328.000	1.022.328.000		-
	CÔNG TY CP PHÙNG HUNG	304.809.000	304.809.000		-
	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Quyết Hiền	297.150.000	297.150.000		-
	Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Nam Hằng	784.500.000	784.500.000		-
	Công ty TNHH Thương mại Ngọc Nhâm	153.500.000	153.500.000		-
	Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Tri Lịch	225.260.500	225.260.500		-
	Công ty TNHH Dịch Vụ Tân An	165.953.125	165.953.125		-
	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hòa Lạc An	391.350.000	391.350.000		-



Handwritten signature or mark.

	Công ty TNHH MTV Trường Linh Cao Bằng	188.908.563	188.908.563		-
	Công ty TNHH Đức Hạnh Mộc Châu	300.506.250	300.506.250		-
	Công ty TNHH TM Tuấn Tú	374.502.500	374.502.500		-
	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành	236.116.592	236.116.592		-
	XN Kinh doanh Lương thực Tổng hợp đường 8 – CN Công ty CP Lương thực Hà Tĩnh	1.402.972.500	1.402.972.500		-
	Công ty Cổ phần Càng Nghệ Tĩnh	640.105.494	640.105.494		-
	Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	256.250.000	256.250.000		-
	Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long	409.929.178	409.929.178		-
	Các khoản phải trả khách hàng khác	1.763.074.335	1.763.074.335	5.088.648.151	5.088.648.151
	- Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	409.817.294	409.817.294	208.266.668	208.266.668
	Công ty CP Bao bì Dạm Phú Mỹ		-	143.440.000	143.440.000
	Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	36.757.846	36.757.846	11.051.047	11.051.047
	Công ty TNHH Hồng Thành		-	5.122.966	5.122.966
	Công ty TNHH Bằng Tuyên	331.200.000	331.200.000		-
	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	340.043	340.043	207.605	207.605
	Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	2.014.155	2.014.155		-
	Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	1.476.200	1.476.200	1.476.200	1.476.200
	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	38.029.050	38.029.050	35.228.850	35.228.850
	CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp.HCM		-	11.740.000	11.740.000
15	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
	- Thuế GTGT	297.965.684	665.847.828	698.243.438	265.570.074
	- Thuế TNDN	2.576.975.069	8.685.213.683	5.345.189.791	5.916.998.961
	- Thuế TNCN	193.118.900	1.637.938.018	1.497.726.918	333.330.000
	- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
	Cộng	3.068.059.653	10.991.999.529	7.544.160.147	6.515.899.035
16	Chi phí phải trả	31/12/2021		01/01/2021	
	Ngắn hạn				
	- Các khoản trích trước khác	10.911.283.555		7.080.492.399	
	Cộng	10.911.283.555		7.080.492.399	
		31/12/2021		01/01/2021	
17	Phải trả khác				
	Ngắn hạn				
	- Kinh phí công đoàn	59.176.314		57.310.821	

16

		31/12/2021	01/01/2021
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.800.000.000	3.060.000.000
	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng		7.106.672.714
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.074.318.437	348.637.099
	+ <i>Phải trả tiền lãi dự cọc Nhà phân phối</i>	<i>117.869.504</i>	<i>138.815.844</i>
	+ <i>Chi hộ Tổng công ty</i>	<i>1.800.000.000</i>	
	+ <i>Phải trả khác cho CBNV Công ty</i>	<i>156.448.933</i>	<i>209.821.255</i>
	Cộng	4.933.494.751	10.572.620.634
18	Doanh thu chưa thực hiện		
19	Trái phiếu phát hành		
20	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
21	Dự phòng phải trả		
22	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.182.256.711	2.837.433.023
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.182.256.711	2.837.433.023
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

th

23 - Vốn chủ sở hữu:

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/10/2021	120.000.000.000			10.032.669.580	20.607.707.477	150.640.377.057
Lợi nhuận trong kỳ					14.597.782.368	14.597.782.368
Trích các quỹ thuộc vốn CSH						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(4.394.159.411)	(4.394.159.411)
Tăng vốn góp						-
Chia cổ tức						-
Chi khác					63.497.500	63.497.500
Số dư tại ngày 31/12/2021	120.000.000.000	-	-	10.032.669.580	30.874.827.934	160.907.497.514



VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

23 Vốn chủ sở hữu

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		31/12/2021	01/01/2021
- Vốn góp của Công ty mẹ		90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng		120.000.000.000	120.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm			
* Số lượng cổ phiếu quỹ			
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/12/2021	01/01/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm			
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
Cộng			
d Cổ tức		31/12/2021	01/01/2021
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ Cổ phiếu		31/12/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.000.000	12.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000	10.000
e Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2021	01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển		10.032.669.580	10.032.669.580
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể			
24 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		31/12/2021	01/01/2021
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm			
25 Chênh lệch tỷ giá		31/12/2021	01/01/2021
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26 Nguồn kinh phí		31/12/2021	01/01/2021
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		-	-
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ			
27 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		31/12/2021	01/01/2021
Tài sản thuê ngoài			
Tài sản nhận giữ hộ		45.500.000.000	15.791.300.000
Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài		-	-
- Tài sản khác thuê ngoài			
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1-5 năm			
- Trên 5 năm			

1029
CỘNG
CỔ P
PHÂN I
Á CHẤ
MIỆT
TƯ GIẤY

th

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

		Quý 4/2021	Quý 4/2020
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a	Doanh thu	607.516.634.066	289.356.194.958
	- Doanh thu bán hàng	600.823.551.250	279.479.924.750
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.693.082.816	9.876.270.208
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	5.037.540.542	17.052.748.058
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.674.440.542	8.594.290.858
	Công ty TNHH Bằng Tuyên	3.363.100.000	8.458.457.200
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.707.056.991)	5.496.933.444
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	(4.707.056.991)	5.496.933.444
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	612.223.691.057	283.859.261.514
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	605.530.608.241	273.982.991.306
	Doanh thu dịch vụ khác	6.693.082.816	9.876.270.208
3	Giá vốn hàng bán	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	568.825.684.498	265.703.442.191
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.071.271.408	9.058.695.312
	- Chi phí thu mua hàng hóa	1.649.298.310	712.170.139
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	1.959.168.575	6.491.405.693
	Cộng	574.587.085.641	268.982.901.949
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	308.803.632	470.008.499
	Cộng	308.803.632	470.008.499
5	Chi phí tài chính	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	- Lãi tiền vay	35.410.959	-
	Cộng	35.410.959	-
6	Thu nhập khác	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	- Các khoản khác	5.326.022.636	4.027.523.750
	+ Thu từ thay thế vỏ bao Phân bón Phú Mỹ	3.380.000	5.370.000
	+ Quà tặng không thu tiền từ Tổng công ty	5.007.009.000	4.014.998.000
	+ Thu từ dịch vụ khác	315.633.636	7.155.750
	Cộng	5.326.022.636	4.027.523.750
7	Chi phí khác	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	Cộng	0	-
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	<i>a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	6.159.507.679	4.253.497.925

645
TY
HÀN
ON V.
DẦU I
BẮC
TP.

tb

	<i>b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ</i>	18.680.490.928	15.210.113.381
	Cộng	24.839.998.607	19.463.611.306
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	Chi phí nhân công	10.498.948.139	6.340.407.398
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	103.535.271	55.086.987
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	907.654.212	939.689.644
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.516.458.476	4.573.622.562
	Chi phí khác bằng tiền	9.813.402.509	7.554.804.715
	Cộng	24.839.998.607	19.463.611.306
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.980.496.461	2.576.975.069
	Cộng	5.980.496.461	2.576.975.069
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.182.256.711)	(2.837.433.023)
	Cộng	(2.182.256.711)	(2.837.433.023)


 H. C. T. C. U.
 HI
 N. N. O. I.

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	31/12/2021	01/01/2020
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2021

Trả trước cho nhà cung cấp

	31/12/2021	01/01/2020
Trả trước cho nhà cung cấp	24.743.377.300	31.021.124.250
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	24.743.377.300	31.021.124.250
Khách hàng ứng trước	-	20.049.768
Công ty TNHH Bằng Tuyên		20.049.768

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

24.743.377.300 31.021.124.250

Khách hàng ứng trước

- 20.049.768

Công ty TNHH Bằng Tuyên

20.049.768

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

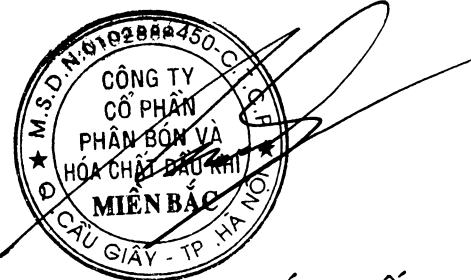
7 - Những thông tin khác(3)

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Tiến Hưng

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCKT
Nguyễn Thị Thu Hà

GIÁM ĐỐC
Lương Anh Tuấn